TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 - THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày 27 tháng 11 năm 2025

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Viết Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Cho

2. Bà Nguyễn Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhản là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại Cơ sở 2, Toà án nhân dân khu vực 11 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hóa); Có mặt.

- Bà Mai Thị L, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn L, xã L, tỉnh Thanh Hóa); Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn C, xã L, tỉnh Thanh Hóa);

Nơi làm việc: Trường Mầm non T1, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 24/12/2024, được bổ sung trong đơn đề nghị bổ sung người tham gia tố tụng, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn là ông Nguyễn Duy T và bà Mai Thị L trình bày:

Ngày 21/01/2020, vợ chồng ông Nguyễn Duy T, bà Mai Thị L cho bà Phạm Thị D, ông Vi Hồng C vay số tiền 125.000.000 đồng, không có lãi, thời hạn trả nợ là ngày 21/6/2020. Sau khi giao đủ số tiền vay, hai bên đã làm giấy vay tiền và cùng ký tên giao cho ông, bà giữ. Khi vay tiền, có mặt cả bà D và ông C cùng tham gia thỏa thuận và ký tên vào giấy vay tiền. Tại phiên tòa, ông T thừa nhận ngày 21/01/2020 chỉ có mình bà D đến nhà ông bà để vay tiền, không có mặt ông C, chữ ký Vi Hồng C trong giấy nhận vay tiền là do bà D viết. Khi đến hạn trả nợ, bà D cứ khất lần, chây lì, không muốn trả nợ. Tính đến nay bà D chưa trả cho ông bà được đồng nào, nhưng xét thấy hoàn cảnh của bà D gặp nhiều khó khăn nên ông T, bà L cho bà D một phần tiền nợ là 15.000.000 đồng và buộc bà D phải trả cho ông bà số tiền còn lại là 110.000.000 đồng, không yêu cầu bà D phải trả lãi.

Ông Nguyễn Duy T không thừa nhận nội dung bà Phạm Thị D đã trình bày trong bản tự khai ngày 08/5/2025 và tại phiên tòa. Theo ông T số tiền 125.000.000 đồng là tiền gốc bà D vay của ông T, bà L vào ngày 21/01/2020 không phải là tiền chốt nợ của nhiều khoản vay trước đó như bà D trình bày. Đối với các giấy nhận vay tiền ngày 30/8/2016 và ngày 14/02/2018 bà D giao nộp cho Tòa án là các khoản vay từ các năm 2016, 2018 và bà D đã trả nợ xong, không liên quan đến khoản vay ngày 21/01/2020. Đối với chữ số và chữ viết ghi ở mặt sau các Giấy nhận vay tiền do bà D giao nộp cho Tòa án, do lâu ngày nên không nhớ ông có viết không, viết để làm gì, nhưng cũng không liên quan đến khoản vay ngày 21/01/2020. Giữa gia đình ông và bà D là chỗ quen biết và nhiều lần bà D có vay tiền của gia đình ông bà, nay bà D lâm vào hoàn cảnh khó khăn nên ông bà chấp nhận cho bà D một phần tiền nợ là 15.000.000 đồng và yêu cầu bà D phải trả số tiền còn lại là 110.000.000 đồng, không phải ông bà giảm tiền lãi cho bà D, ông không chấp nhận cho bà D trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng như bà D đề nghị.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, ông Nguyễn Duy T và bà Mai Thị L đã giao nộp 01 Giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2020 giữa bên cho vay Nguyễn Duy T, Mai Thị L, bên vay Phạm Thị D và người thừa kế Vi Hồng C.

Trong bản tự khai ngày 08/5/2025 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị D trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2018, do cần tiền chữa bệnh, bà đã vay của ông T, bà L số tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Năm 2016 (bà không nhớ ngày tháng) vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích vay để chữa bệnh, lãi suất 3.000 đồng/ ngày, thời hạn trả nợ tháng 9/2019.

- Lần 2: Cùng năm 2016 (bà không nhớ ngày tháng), vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, mục đích vay như lần 1.

Tổng số tiền vay của lần 1 và lần 2 là 30.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi bà đã trả cho ông T là 12.000.000 đồng, trong đó: Ngày 10/12/2016, trả số tiền 2.000.000 đồng và các lần chuyển khoản, nhưng bà không nhớ và không lưu lại chứng cứ giao dịch. Sau khi tính được tổng số tiền cả gốc và lãi, trừ đi số tiền lãi bà đã trả thì bà còn nợ ông T 48.000.000 đồng, thể hiện tại giấy nhận vay tiền ngày 14/02/2018.

- Lần 3: Bà không nhớ ngày tháng năm, bà vay thêm 9.000.000 đồng, khi chốt nợ ông T tính 5 tháng lãi được số tiền lãi là 2.700.000 đồng, tổng cả gốc và lãi là 11.700.000 đồng.

Đối với số tiền 125.000.000 đồng tại Giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2020 là tổng số tiền chốt nợ của nhiều khoản vay, cụ thể: Số tiền nợ 48.000.000 đồng theo giấy nhận vay tiền ngày 14/02/2018, do bà không trả được lãi nên ông T đã tính lãi với mức lãi 2.000 đồng/ ngày được số tiền lãi là 69.000.000 đồng, bà đã trả được 3.000.000 đồng, còn 66.000.000 đồng. Ông T cộng số tiền 48.000.000 đồng với số tiền lãi 66.000.000 đồng thành 114.000.000 đồng. Ông T tiếp tục cộng số tiền 114.000.000 đồng với số tiền gốc và lãi vay lần 3 là 11.700.000 đồng thành số tiền 125.700.000 đồng. Năm 2024, bà đã trả cho ông T được 9.000.000 đồng, ông T có viết vào giấy nợ của ông T và bà còn nợ lại 116.700.000 đồng.

Trong bản tự khai ngày 08/5/2025, bà D trình bày: Hiện tại bà rất khó khăn, nên đề nghị được trả 58.000.000 đồng, xin ông T bớt cho bà 58.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà D chấp nhận còn nợ ông T số tiền 110.000.000 đồng theo yêu cầu của ông T, nhưng bà không thể trả nợ một lần, nên đề nghị ông T cho bà được trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

Đối với chữ ký và họ tên Vi Hồng C tại phần Người thừa kế trong giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2025 ông T giao nộp không phải chữ ký và chữ viết của ông C mà do bà ký và viết tên ông C khi ông T, bà L yêu cầu.

Để chứng minh cho ý kiến của mình là có căn cứ, bà D đã giao nộp các giấy nhận vay tiền ngày 20/8/2016 và ngày 14/02/2018.

Ngày 30/5/2025, Tòa án đã thông báo yêu cầu bà Phạm Thị D bổ sung tài liệu, chứng cứ nhưng bà D không bổ sung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 15/7/2025, nguyên đơn là ông Nguyễn Duy T và bà Mai Thị L có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải; bà Mai Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn là bà Mai Thị L vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà, Đại diện VKS phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Nguyên đơn là ông Nguyễn Duy T, bà Mai Thị L và bị đơn là bà Phạm Thị D đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án: Áp dụng Điều 154, Điều 155, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy T và bà Mai Thị L. Buộc bị đơn bà Phạm Thị D phải trả cho ông T và bà L số tiền vay ngày 21/01/2020 còn nợ là 110.000.000đ *(Một trăm mười triệu đồng)*. Về tiền lãi, ông T và bà L không yêu cầu bà D phải trả nên không xem xét.

+ Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*; bị đơn cư trú tại xã L, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (BLTTDS), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thanh Hóa.

[1.2]. Ngày 04/8/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Duy T, bà Mai Thị L có đơn đề nghị bổ sung người tham gia tố tụng, với lý do: Khi vay tiền, bà Phạm Thị D và ông Vi Hồng C cùng tham gia thỏa thuận vay tiền và cùng ký tên vào giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2025. Ngày 04/8/2025, Tòa án đã ra Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 03/2025/TB-TA đưa ông Vi Hồng C vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, bà D trình bày khoản vay giữa bà và ông T, bà L là khoản vay riêng của bà để chi tiêu cá nhân, ông C không được biết; bà D và ông T thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên ông C là do bà D viết. Do đó, Tòa án xác định ông Vi Hồng C không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.3]. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nguyên đơn là bà Mai Thị L vắng mặt tại phiên toà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Toà án tiến hành xét xử vụ

án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của BLTTDS.

[2]. Về nội dung::

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Duy T và bà Mai Thị L, thấy: Căn cứ lời trình bày của ông T, bà L và sự thừa nhận của bà Phạm Thị D phù hợp với nội dung Giấy nhận vay tiền do ông T, bà L giao nộp có chữ ký của bà D, đủ cơ sở xác định: Ngày 21/01/2020, bà D đã vay của ông T và bà L số tiền 125.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng, không có lãi. Hợp đồng vay tài sản giữa ông T, bà L và bà D là hợp đồng vay có kỳ hạn. Khi đến hạn bà D không trả đủ nợ cho ông T, bà L, hai bên cũng không có thoả thuận nào khác. Như vậy, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 kể từ ngày 22/6/2020. Ông T, bà L khởi kiện yêu cầu bà D trả nợ là có căn cứ, nên chấp nhận. Tại phiên tòa, ông T chấp nhận cho bà D một phần tiền nợ và yêu cầu bà D phải trả số tiền nợ còn lại là 110.000.000 đồng, nên chấp nhận sự tự nguyện của ông T, buộc bà D phải trả cho ông T, bà L số tiền vay ngày 21/01/2020 còn nợ là 110.000.000 đồng.

[2.2]. Về lãi: Ông Nguyễn Duy T và bà Mai Thị L không yêu cầu bà Phạm Thị D phải trả lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Xét ý kiến của bị đơn là bà Phạm Thị D, thấy: Bà D1 cho rằng số tiền 125.000.000 đồng là tiền chốt nợ gồm cả tiền gốc và tiền lãi của các lần vay trong các năm 2016 và 2018. Tuy nhiên, trong bản tự khai ngày 08/5/2025 và nội dung lời khai tại phiên toà, bà D1 không nhớ ngày vay, ngày chốt nợ cụ thể, bà D không giải thích được cách tính lãi khi bà và ông T, bà L chốt nợ. Các giấy nhận vay tiền các ngày 20/8/2016 và ngày 14/02/2018 do bà D giao nộp, giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2020 do ông T và bà L giao nộp không thể hiện nội dung chốt nợ và không có sự liên quan đến nhau. Đối với chữ số và chữ viết ghi tại mặt sau các giấy nhận vay tiền do bà D giao nộp không rõ nội dung, các số và phép tính cũng không khớp nội dung chốt nợ như bà D trình bày. Ông Nguyễn Duy T không thừa nhận số tiền ghi trong các giấy nhận vay tiền trên là tiền chốt nợ, không thừa nhận chữ số và chữ viết ghi tại mặt sau các giấy nhận vay tiền do bà D giao nộp là nội dung tính toán chốt nợ. Ngày 30/5/2025, Tòa án đã thông báo yêu cầu bà D bổ sung tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình, nhưng bà D không bổ sung. Mặt khác, tại phiên tòa, bà D trình bày, do không có chứng cứ để chứng minh nên chấp nhận còn nợ ông T và bà L số tiền theo giấy nhận vay tiền ngày 21/01/2020 là 125.000.000 đồng và chấp nhận trả số nợ còn lại theo yêu cầu của ông T là 110.000.000 đồng. Như vậy, ý kiến của bà D về số tiền 125.000.000 đồng là tiền chốt nợ là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí: Bà D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm vì toàn bộ yêu cầu ông T và bà L được Tòa án chấp nhận. Ông T, bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho ông T, bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 357, Điều, Điều 280 và Điều 289 của BLDS năm 2015; các Điều 147, 227, 228 và 273 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy T, bà Mai Thị L. Buộc bà Phạm Thị D phải trả cho ông T, bà L số tiền vay ngày 21/01/2020 còn nợ là 110.000.000đ *(Một trăm mười triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS năm 2015.

Về án phí: Bà Phạm Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000đ *(Năm triệu, năm trăm nghìn đồng).*

Ông Nguyễn Duy T, bà Mai Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T và bà L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 3.125.000đ *(Ba triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo Biên lai số 0006682 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 - Thanh Hóa).

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn ông Nguyễn Duy T và bị đơn bà Phạm Thị D; vắng mặt nguyên đơn bà Mai Thị L. Ông T và bà D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 11 - Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Viết Tám

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên **Hà Văn Cho** **Lê Viết Tám**